

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **533/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 07-5-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.
2. Ông Phạm Văn Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Ông Đồng Văn Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1020/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Phương L**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Nhà không số kế nhà B3/59G tổ 10, ấp 2A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Lê T**, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Nhà không số kế nhà B3/59G tổ 10, ấp 2A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 06/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn bà Lê Thị Phương L trình bày:

Bà và ông Lê T bắt đầu chung sống từ năm 2003, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/12/2003. Thời gian đầu bà và ông T chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T nhục mạ bà, đập phá đồ đạc trong nhà và còn đe dọa tính mạng của bà. Trong nhiều năm qua vì muốn cho các con ổn định nên bà cố gắng nhịn ông T để gia đình được êm ấm. Bà và ông T sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên

bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê T để mỗi người ổn định cuộc sống của riêng mình.

Về con chung, bà và ông Lê T chung sống có hai con chung tên Lê Thị Bích D, sinh ngày 13/12/2004 và Lê Tấn T1, sinh ngày 31/3/2008, hiện các con đang sống cùng bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cùng bà, ông T muốn lo cho con bao nhiêu thì tùy vào trách nhiệm của ông T.

Về tài sản chung, bà L yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông Lê T gồm: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông T vẫn không đến tham gia hòa giải, xét xử và cũng không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn bà Lê Thị Phương L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lê T. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lê T có cư trú tại nhà không số tổ 10 ấp 2A, xã V, huyện B. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Phương L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn ông Lê T, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Lê T nhưng ông T vẫn không đến tham gia hòa giải, xét

xử tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Tuấn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 112/2003, Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/12/2003 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Theo trình bày của bà L xác định giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không còn yêu thương, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Tuấn. Còn ông T vắng mặt trong hòa giải và xét xử, không thể hiện ý kiến, yêu cầu về các yêu cầu khởi kiện của bà L.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B tại Công văn số 5655/UBND ngày 04/12/2020 thì giữa bà L và ông T có phát sinh mâu thuẫn do tính tình cả hai không hòa hợp. Ngày 14/10/2020, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho trực tiếp ông T nhưng ông T không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà L. Mặt khác, trong quá trình Tòa án hòa giải và xét xử thì ông T vắng mặt, như vậy, mâu thuẫn giữa bà L và ông T là có diễn ra. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà L và ông T đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà L yêu cầu ly hôn đối với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà L xác nhận giữa bà và ông T có hai con chung tên Lê Thị Bích D, sinh ngày 13/12/2004 và Lê Tấn T2, sinh ngày 31/3/2008. Khi ly hôn bà L yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T.

[7.1] Về quyền nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/10/2020 thì cháu Lê Tấn T2 có nguyện vọng được sống với bà L và ông T. Còn cháu Lê Thị Bích D có nguyện vọng được sống với bà L được ghi nhận tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/02/2021 (có người phiên dịch do cháu D bị câm điếc).

Do ông T vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình vấn đề nuôi dưỡng con chung, vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần cho con sau khi ly hôn cũng như căn cứ vào nguyện vọng của trẻ theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần các cháu Lê Thị Bích D và Lê Tấn T2 cho bà Lê Thị Phương L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến về con chung giữa ông và bà L. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu này theo ý kiến của bà L, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T.

[8] Về tài sản chung: Bà L yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về tài sản chung giữa ông và bà L. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của bà L, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về nợ chung giữa ông và bà L. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của bà L, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Lê Thị Phương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[11] Về chi phí phiên dịch: Do nguyên đơn bà Lê Thị Phương L yêu cầu phiên dịch nên bà Lang phải chịu chi phí phiên dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 168, Điều 179, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Phương L đối với bị đơn ông Lê T về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Lê Thị Phương L được ly hôn với ông Lê T. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Phương L và ông Lê T chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 112/2003, Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/12/2003 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Lê Thị Phương L và ông Lê T có hai con chung tên Lê Thị Bích D, sinh ngày 13/12/2004 và Lê Tấn T2, sinh ngày 31/3/2008. Giao hai con chung tên Lê Thị Bích D và Lê Tấn T2 cho bà Lê Thị Phương L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Lê T.

Ông Lê T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Bà Lê Thị Phương L yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Bà Lê Thị Phương L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Phương L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080111 ngày 23/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đầy đủ án phí.

3. Về chi phí phiên dịch: Bà Lê Thị Phương L phải chịu chi phí phiên dịch là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Bà L đã nộp đầy đủ chi phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
 - VKSND H. Bình Chánh (2);
 - Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
 - UBND xã Đ, huyện M
- Tỉnh Quảng Ngãi (1);
- Các đương sự (2);
 - Lưu hồ sơ, VP (3).

Trần Thị Hồng Cẩm

2AAKKAM*ηφφχαβ+